TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ XUYÊN** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 08-10-2019
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiện.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Cơ.

2. Ông Lương Minh Suốt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện M tham gia phiên toà*: Ông Đoàn Văn Khải* - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện M, tỉnh S xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1979(Có mặt).

Địa chỉ: Số 89 ấp H, xã N, huyện M, tỉnh S.

- *Bị đơn:* Ông Hồ Văn L, sinh năm 1978(Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 89 ấp H, xã N, huyện M, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 07 tháng 5 năm 2019, tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay nguyên đơn bà Trịnh Thị N trình bày:

Bà và ông Hồ Văn L chung sống cùng nhau như vợ chồng từ năm 2001 đến ngày 23/01/2019 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện M, tỉnh S. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, thường xảy ra mâu thuẫn, mặc dù bà đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vợ chồng vẫn không có tiếng nói chung. Do đó cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên bà và ông L đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Xét thấy, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Hồ Văn L.

Về con chung: Không có.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Đối với bị đơn ông Hồ Văn L: Toà án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, nhưng ông Hồ Văn L vắng mặt không có lý do cũng không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà Trịnh Thị N.

Tại phiên tòa hôm nay kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; phía bị đơn chưa thực hiện và chấp hành đúng quy định pháp luật do vắng mặt không có lý do tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải; ông Hồ Văn L đã được cấp tống đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, ông L đã được triệu tập xét xử đến lần thứ hai nhưng ông vẫn vắng mặt đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông Hồ Văn L.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Trịnh Thị N được ly hôn với ông Hồ Văn L. Về con chung: Không có. Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Hồ Văn L đã được cấp tống đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, ông L đã được triệu tập xét xử đến lần thứ hai nhưng ông vẫn vắng mặt, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều

228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông Hồ Văn L.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị N và ông Hồ Văn L chung sống cùng nhau từ năm 2001 đến năm 2019 ông, bà tự nguyện đăng ký kết hôn và được UBND xã Ngọc Đông, huyện M, tỉnh S cấp giấy chứng nhận kết hôn số 05/2019 ngày 23/01/2019 nên quan hệ hôn nhân giữa bà Trịnh Thị N và ông Hồ Văn L là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét lý do yêu cầu ly hôn của bà Trịnh Thị N, Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi kết hôn thì bàN, ông L sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do trong cuộc sống vợ chồng bất đồng quan điểm, ông L không lo cho gia đình thường hay cờ bạc rượu chè từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mặc dù bàN đã cố gắng duy trì cuộc sống hôn nhân để cùng ông L lo cho gia đình nhưng không có kết quả mà ngược lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn dẫn đến bàN và ông L không thể sống chung được nữa nên bà và ông L đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bàN và ông L đã phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trịnh Thị N.

[4] Về con chung: Không có.

[5] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Không có.

[7] Lời đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí sơ thẩm áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà Trịnh Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân*:* Bà Trịnh Thị N được ly hôn với ông Hồ Văn L.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét;

4. Nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trịnh Thị N phải chịu là 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008919 ngày 15/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, bàN đã nộp xong.

6. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với các đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh S xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện M;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh S;
- Chi cục T.H.A DS huyện M;
- UBND xã nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhiện